



**TỔNG CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ
SAO MAI – BẾN ĐÌNH**

-----***-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2019



MÃ SỐ THUẾ: 3500794814
ĐỊA CHỈ: SỐ 65A3 ĐƯỜNG 30/4 – P. THẮNG NHẤT – TP VŨNG TÀU

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		498,022,177,685	506,712,788,796
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	79,174,083,567	36,910,087,406
1. Tiền	111		79,174,083,567	36,910,087,406
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		367,000,000,000	402,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	367,000,000,000	402,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		45,349,165,451	54,714,343,435
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	39,935,127,857	42,766,600,653
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,696,466,674	3,589,828,165
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	6,762,252,634	10,387,702,427
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3,044,681,714)	(2,029,787,810)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		512,014,874	5,731,283,609
1. Hàng tồn kho	141	V.5	512,014,874	5,731,283,609
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,986,913,793	7,357,074,346
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	339,167,948	311,992,292
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,433,866,485	6,486,593,631
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	213,879,360	558,488,423
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.11	-	-
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		281,259,631,824	291,918,610,557
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3,000,000	3,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	3,000,000	3,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		80,939,341,358	86,803,652,456
1. TSCĐ hữu hình	221	V.7	80,939,341,358	86,803,652,456
- Nguyên giá	222		115,354,222,922	115,503,131,170
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(34,414,881,564)	(28,699,478,714)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228	V.8	53,372,880	53,372,880
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(53,372,880)	(53,372,880)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.9	183,336,048,339	188,071,320,195
- Nguyên giá	231		229,280,786,454	229,280,786,454
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(45,944,738,115)	(41,209,466,259)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		16,168,416,172	16,450,644,162
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	16,168,416,172	16,450,644,162
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	10,530,000,000	10,530,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(10,530,000,000)	(10,530,000,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		812,825,955	589,993,744
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	812,825,955	589,993,744
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		779,281,809,509	798,631,399,353

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		218,469,480,109	237,767,659,905
I. Nợ ngắn hạn	310		13,316,035,414	28,497,511,330
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	1,702,185,231	13,738,373,971
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13		219,756,995
4. Phải trả người lao động	314		441,874,031	1,747,808,341
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	1,472,538,039	3,161,758,606
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	5,203,799,784	5,203,799,784
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	3,962,010,115	3,962,833,885
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		533,628,214	463,179,748
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		205,153,444,695	209,270,148,575
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		199,903,984	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.16	196,275,763,280	201,479,563,064
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.17	8,601,586,955	7,714,395,035
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		76,190,476	76,190,476
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)	400		560,812,329,400	560,863,739,448
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	560,812,329,400	560,863,739,448
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		500,000,000,000	500,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		500,000,000,000	500,000,000,000

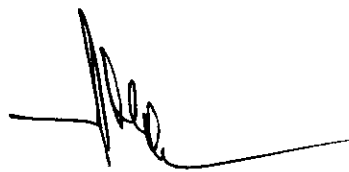
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		43,972,584,072	44,351,392,969
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16,839,745,328	16,512,346,479
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421A		16,426,398,013	15,730,996,790
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		413,347,315	781,349,689
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		779,281,809,509	798,631,399,353

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Hương Giang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Minh Vĩ

Lập, ngày 13 tháng 1 năm 2020



Phùng Như Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		30,928,407,544	68,939,976,472	181,403,172,972	198,882,664,592
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.19	30,928,407,544	68,939,976,472	181,403,172,972	198,882,664,592
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	29,859,595,596	64,333,168,088	177,061,750,310	191,286,853,144
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1,068,811,948	4,606,808,384	4,341,422,662	7,595,811,448
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	5,865,475,646	6,297,588,039	24,690,248,386	26,019,290,958
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	16,700,618	1,206,475	16,588,068	36,690,411
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23				-	36,690,411
8. Chi phí bán hàng	25	VI.25b	623,398,757	623,398,773	2,493,595,076	2,493,595,092
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.25a	5,839,709,865	9,558,953,341	26,282,624,532	27,828,712,060
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		454,478,354	720,837,834	238,863,372	3,256,104,843
11. Thu nhập khác	31	VI.23	203,822,745	-	1,392,951,257	(75,933,855)
12. Chi phí khác	32	VI.24	253,222,646	-	331,275,394	470,237,452
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(49,399,901)	-	1,061,675,863	(546,171,307)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		405,078,453	720,837,834	1,300,539,235	2,709,933,536
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.27		219,756,995	-	1,041,391,927
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.17	221,797,980	221,797,980	887,191,920	887,191,920
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		183,280,473	279,282,859	413,347,315	781,349,689
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		4	6	8	16
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		4	6	8	16

Người lập biểu

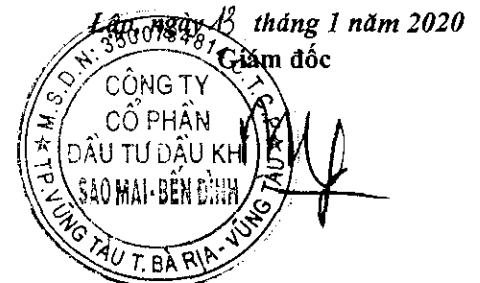


Phạm Thị Hương Giang

Kế toán trưởng



Phạm Minh Vĩ



Phùng Như Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

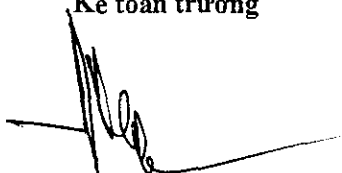
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		191,854,832,560	196,613,020,946
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(190,572,786,589)	(195,129,605,346)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(11,643,630,126)	(16,068,765,618)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			(36,690,411)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(219,756,995)	(383,830,281)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		982,240,634	612,690,555
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(5,826,922,299)	(6,800,362,496)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(15,426,022,815)	(21,193,542,651)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(3,157,312,577)	(9,895,760,588)
2. Tiền thu từ t/lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		243,000,000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(227,000,000,000)	(305,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		262,000,000,000	320,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		25,620,919,621	26,623,662,682
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		57,706,607,044	31,727,902,094
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả v/góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã p/hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			15,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(15,000,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		42,280,584,229	10,534,359,443
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		36,910,087,406	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(16,588,068)	3,576,337
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		79,174,083,567	10,537,935,780

Người lập biểu



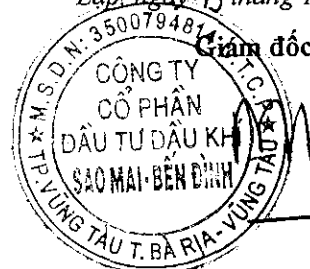
Phạm Thị Hương Giang

Kế toán trưởng



Phạm Minh Vĩ

Lập, ngày 13 tháng 1 năm 2020



Phùng Như Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

I. Đặc điểm hoạt động của công ty

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 49121000147 ngày 27 tháng 09 năm 2012 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp. Giấy chứng nhận Đầu tư này thay thế Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4903000636 ngày 07 tháng 5 năm 2007 và các giấy phép điều chỉnh.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 VND, được chia thành 50.000.000 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 81 người (31 tháng 12 năm 2018: 81 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động, sản phẩm dịch vụ, sản phẩm hàng hóa cung cấp ra thị trường của SMBĐ được thể hiện chi tiết trong giấy phép kinh doanh của Công ty.

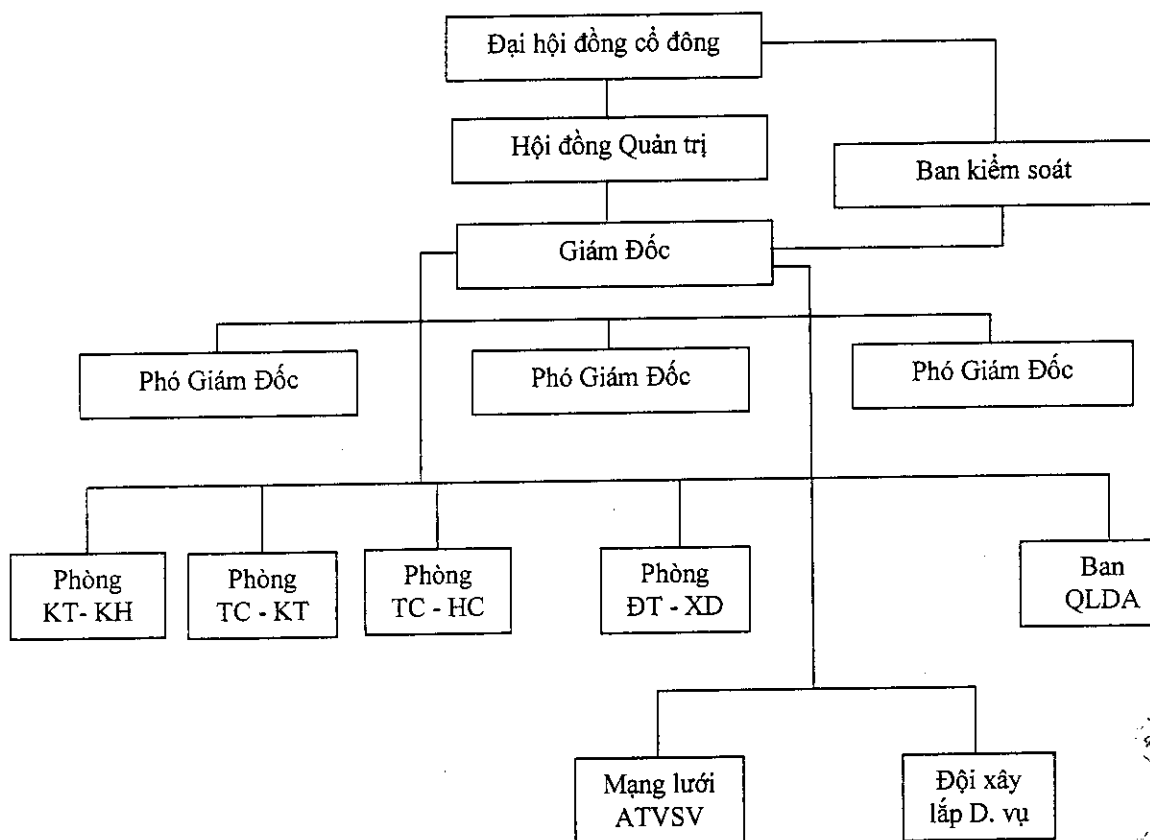
3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Khai thác cụm cảng và Khu kinh tế Sao Mai - Bến Đình; Khai thác cụm cảng container.
- Đóng mới, sửa chữa tàu thuyền và các phương tiện nổi; Lắp ráp giàn khoan và các công trình nổi phục vụ ngành dầu khí; Sản xuất, sửa chữa và cho thuê container; Mua bán máy móc, thiết bị phục vụ ngành dầu khí và hàng hải;
- Xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí, kho chứa các sản phẩm dầu khí, các công trình đường ống dẫn dầu - khí - nhiên liệu; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, công nghiệp; Xây dựng đường ống cấp thoát nước; Xây dựng kết cấu công trình; Xây dựng công trình điện đến 35KV; Xây dựng công trình ngầm dưới đất, dưới nước; Xây dựng nhà các loại;
- Kinh doanh vận tải bằng đò bè, đò thuyền nội địa; Kinh doanh phân bón, vật liệu xây dựng, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh và cấm lưu thông, hóa chất sử dụng trong ngành công nghiệp);
- Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; bán buôn nguyên liệu bông xơ, thuốc nhuộm; Bán buôn nguyên phụ liệu bao bì, bao bì cho ngành dệt may; Bán buôn nhựa đường và các nguyên liệu hóa chất, phụ gia sản xuất nhựa đường; Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh: Hạt nhựa polypropylen và các sản phẩm khác có liên quan;
- Cho thuê các phương tiện vận tải, kho bãi; vận tải hàng bằng đường bộ; Vận tải dầu thô và các sản phẩm lọc hóa dầu; Dịch vụ đại lý tàu biển.

4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. **Cấu trúc doanh nghiệp:**



Danh sách các đơn vị mà Công ty đầu tư góp vốn:

Công ty CP Đầu tư Bê Tông Công nghệ cao (Supewaco)

II. **Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

1. **Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND)

III. **Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty áp dụng tỷ giá theo hướng dẫn của thông tư số 200/2014-TT BTC ngày 22/12/2014 và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh toán cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chủ yếu là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

007
ÔNG
PH
TƯ D
AI-B
7. BA

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự, căn cứ trích lập dự phòng theo quy định tại thông tư số 228/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện thực.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho của Công ty chủ yếu bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang liên quan đến các dự án và các chi phí phát sinh liên quan đến dịch vụ tư vấn quản lý dự án.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo quy định thông tư 45/2013-TT-BTC ngày 25/4/2013 do Bộ tài chính ban hành có hiệu từ ngày 10/6/2013.

Khấu hao tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm
Máy móc & thiết bị	7
Phương tiện vận tải	7
Thiết bị văn phòng	3-5
Tài sản hữu hình khác	10-40

7. Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hoạt động thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê

hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm kế toán và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm cơ sở hạ tầng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

11. Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào công ty khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của đơn vị nhận đầu tư và được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác được trích lập cho các khoản đầu tư dài hạn nếu đơn vị nhận đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ 01 năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của ban giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

15. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.



16. Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2011 của Bộ tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu ngắn hạn và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được đưa vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hay sản xuất tài sản cố định cho giai đoạn trước khi được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá Tài sản cố định (được vốn hoá), chi phí đi vay phát sinh sau khi tài sản đã đưa vào sử dụng, kinh doanh được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho chỉ tiêu trình bày trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
Tiền mặt	81.482.571	95.016.239
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	79.092.600.996	36.815.071.167
Tương đương tiền	-	-
Cộng	<u>79.174.083.567</u>	<u>36.910.087.406</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn : ngắn hạn

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
Tiền gửi có kỳ hạn	367.000.000.000	402.000.000.000
Cộng	<u>367.000.000.000</u>	<u>402.000.000.000</u>

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
Công ty CP Đầu tư Bê tông công nghệ cao Giá gốc	10.530.000.000	10.530.00.000
Cộng	<u>10.530.000.000</u>	<u>10.530.000.000</u>
Dự phòng Giá Trị hợp lý	(10.530.000.000)	(10.530.000.000)
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

3. Các khoản phải thu của khách hàng :

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
Công ty CP Kết Cấu Kim Loại và Lắp Máy Dầu Khí	3.669.873.594	2.158.418.639
Công ty CP chế tạo giàn khoan Dầu Khí	5.794.310.613	7.221.383.077
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ Khí Hàng Hải (PTSC-MC)	6.871.646	36.291.178
Liên Doanh Việt – Nga Vietsovpetro	5.323.730.401	6.814.031.884
Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Tàu Thủy Dung Quất	-	449.999.974
Tổng công ty CP Dịch Kỹ Thuật Việt Nam(PTSC)	2.212.441.235	2.763.934.891
CN Tổng công ty CP Dịch Kỹ Thuật Việt Nam(PTSC) – Ban Xây dựng	1.461.386.153	2.609.644.550
Công ty TNHH đóng tàu và cơ khí Hàng Hải Sài Gòn	13.531.918.730	13.531.918.730
Công ty CP Xây lắp Đường Ống Bể Chứa Dầu Khí	286.800.000	286.800.000
Công ty TNHH Hải Lưu	7.647.795.485	-
Phải thu của các khách hàng khác	-	-
Cộng	<u>39.935.127.857</u>	<u>42.766.600.653</u>

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ Khí Hàng Hải (PTSC-MC)	6.871.646	36.291.178
Tổng công ty CP Dịch Kỹ Thuật Việt Nam(PTSC)	2.212.441.235	2.763.934.891
Công ty CP chế tạo giàn khoan Dầu Khí	5.794.310.613	7.221.383.077
CN Tổng công ty CP Dịch Kỹ Thuật Việt Nam(PTSC) – Ban Xây dựng	1.461.386.153	2.609.644.550
Cộng	<u>9.475.009.647</u>	<u>12.631.253.696</u>

4. Các khoản phải thu khác

a. Ngắn hạn

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
Phải thu lãi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	6.037.589.038	6.968.260.273
Phải thu khác	7.24.663.596	3.200.632.032
Cộng	<u>6.762.252.634</u>	<u>10.168.892.305</u>

b. Dài hạn

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
Ký cược, ký quỹ	3.000.000	3.000.000
Cộng	<u>3.000.000</u>	<u>3.000.000</u>

5. Hàng tồn kho

Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
--------------------------	--------------------------

Hàng đang đi đường	-	-
Nguyên, vật liệu	239.600.000	406.280.000
Hàng hóa	233.913.729	31.411.295
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	38.501.145	5.293.592.314
Cộng	512.014.874	5.731.283.609

6. Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
XD căn cứ DV hàng hải DK Sao Mai – Bến Đình	14.152.455.523	14.152.455.523
XD khu DV DK 35 ha (Sao Mai - Bến Đình)	1.934.142.467	2.217.046.576
XD CT san lấp mặt bằng phân khu 1- Phân kỳ 1(07ha)	-	31.571.059
Hạng mục TC mặt bãi, hệ thống cấp thoát nước phân khu 1 phân kỳ 1 (07ha)	-	(110.794.161)
Hạng mục XD hệ thống cấp điện GĐ I - Đường dây cáp ngầm trung thế 22 KV & trạm biếp áp hợp bộ 2000KVA dự án 35ha	-	90.909.091
Hạng mục thi công hệ thống PCCC phân khu 1- phân kỳ 1	-	-
Nhà văn phòng Container	-	-
Dự án khác	81.818.182	81.818.182
Cộng	16.168.416.172	16.450.644.162

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị DC quản lý VND	Tài sản hữu hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 31/12/2018	7.688.080.904	2.478.100.000	3.899.866.355	390.667.605	101.046.416.306	115.503.131.170
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Đầu tư XD CB	39.985.000	-	-	-	798.006.583	837.991.583
Giảm do thanh lý	-	537.494.000	449.405.831	-	-	986.899.831
Số dư tại 31/12/2019	7.728.065.904	1.940.606.000	3.450.460.524	390.667.605	101.844.422.889	115.354.222.922
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 31/12/2018	3.134.696.473	1.539.677.453	3.100.712.109	390.667.605	20.533.725.074	28.699.478.714
Khấu hao trong kỳ	1.220.725.851	103.647.612	116.570.316	-	5.261.358.902	6.702.302.681
Giảm khấu hao trong kỳ	-	537.494.000	449.405.831	-	-	986.899.831
Số dư tại 31/12/2019	4.355.422.324	1.105.831.065	2.767.876.594	390.667.605	25.795.083.976	34.414.881.564
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 31/12/2018	4.553.384.431	938.422.547	799.154.246	-	80.512.691.232	86.803.652.456
Số dư tại 31/12/2019	3.372.643.580	834.774.935	682.583.930	-	76.049.338.913	80.939.341.358

8. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 31/12/2018	53.372.880	53.372.880
Số dư tại 31/12/2019	53.372.880	53.372.880
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 31/12/2018		53.372.880
Khấu hao trong kỳ		-
Số dư tại 30/6/2019		53.372.880
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 31/12/2018		0
Số dư tại 31/12/2019		0

9. Bất động sản đầu tư

	Cơ sở hạ tầng VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư tại 31/12/2018 và 31/12/2019	229.280.786.454
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư tại 31/12/2018	41.209.466.259
Khấu hao trong kỳ	4.735.271.856
Số dư tại 31/12/2019	45.944.738.115
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số dư tại 31/12/2018	188.071.320.195
Số dư tại 31/12/2019	183.336.048.339

Chi tiết nguyên giá bất động sản đầu tư của Công ty như sau:

	Số dư đầu kỳ và cuối kỳ VND
Dự án Cơ sở hạ tầng - 39,8 hectare (i)	131.881.668.267
Dự án Cơ sở hạ tầng 23 hectare (ii)	97.399.118.187
	229.280.786.454

(i) Bất động sản đầu tư thể hiện cơ sở hạ tầng và diện tích đất 39,8 ha tại Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai Bến Đình của dự án Sao Mai Bến Đình đã hoàn thành năm 2009 và sau đó được thuê bởi Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí từ năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê là 48 năm.

(ii) Bất động sản đầu tư thể hiện cơ sở hạ tầng và diện tích đất 23 ha được thuê bởi Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí năm 2010. Giá trị thực của khoản đầu tư này được tạm ghi nhận vào năm 2010 và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 49 năm. Năm 2011, bất động sản đầu tư này được quyết toán đầu tư và không có sự biến đổi đáng kể trong giá trị của bất động sản đầu tư này.

10. Chi phí trả trước :

a. Chi phí trả trước ngắn hạn:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	339.167.948	311.992.292
Cộng	339.167.948	311.992.292

b. Chi phí trả trước dài hạn:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	163.948.752	64.406.228
Chi phí chứng nhận ASME	215.164.000	244.232.510
Chi phí trả trước dài hạn khác	433.713.203	281.355.006
Cộng	812.825.955	589.993.744

11. Tài sản khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tài sản ngắn hạn khác	-	-
Cộng	0	0

12. Phải trả người bán

a. Phải trả người bán ngắn hạn

	Giá trị	Số cuối kỳ Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số đầu kỳ Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật Sao Đại Dương (Star Ocean)	-	-	10.043.644.094	10.043.644.094
Công ty TNHH Hải Lưu	909.607.818	909.607.818	94.337.958	94.337.958
Tổng Công ty 319 Bộ Quốc Phòng	-	-	1.627.307.376	2.811.032.624
Công ty TNHH Xây dựng Tùng Mai	-	-	331.925.270	663.850.539
Công ty CP Cảng Đông Xuyên	-	-	19.560.169	39.120.338
Công ty TNHH XD TM điện Quang Phát	-	-	235.000.000	235.000.000
Công ty CP Thương mại & Dịch vụ Kiểm tra kỹ thuật AL PHA	-	-	433.871.769	433.871.769
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Cơ khí Hàng Hải (PTSC-MC).	-	-	190.280.869	190.280.869

Công ty TNHHXD TM Hải Vương Phát	-	-	415.642.410	1.104.316.853
Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật Bắc Hải	445.802.500	445.802.500	-	-
Phải trả cho các đơn vị khác	346.774.913	346.774.913	366.364.225	366.364.225
Cộng	1.702.185.231	1.702.185.231	13.738.373.971	13.738.373.971

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

	Số cuối kỳ VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHHMTV Dịch Vụ Cơ khí Hàng Hải (PTSC-MC)	-	-	190.280.869	190.280.869
Công ty CP Chế tạo giàn khoan Dầu khí	-	-	-	-
Cộng	-	-	190.280.869	190.280.869

13. Thuế và các khoản phải nộp/thu nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.267.216.285	1.267.216.285	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	30.366.492	30.366.492	-
Thuế TNDN doanh nghiệp	219.756.995	-	219.756.995	-
Thuế thu nhập cá nhân	(483.942.043)	412.522.800	77.631.525	(149.050.768)
Thuế khác	(74.546.380)	18.934.852	9.217.064	(64.828.592)
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	(338.731.428)	1.732.040.429	1.607.188.361	(213.879.360)

14. Chi phí phải trả

a. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng bán	1.321.338.039	2.970.774.386
Các khoản trích trước khác	151.200.000	144.000.000
Cộng	1.472.538.039	3.114.774.386

b. Chi phí phải trả dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Trích trước CF mở bảo lãnh bảo hành cho Dự án Sao Vàng Đại Nguyệt	199.903.984	-
Cộng	199.903.984	-

15. Phải trả khác ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Cổ tức phải trả cổ đông	3.961.145.310	3.962.093.085
Các khoản phải trả khác	864.805	740.800
Cộng	3.692.010.115	3.962.833.885

16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện số tiền Công ty được trả trước từ việc cho thuê cơ sở hạ tầng tại Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình, thành phố Vũng Tàu.

Chi tiết số dư doanh thu chưa thực hiện của Công ty như sau:

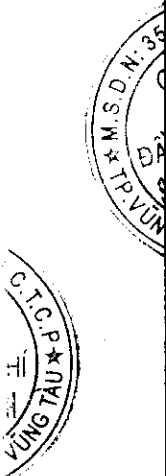
	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Doanh thu chưa thực hiện dự án 39,8 ha	114.659.607.325	117.676.965.412
Doanh thu chưa thực hiện dự án 23 ha	86.819.955.739	89.006.397.436
Cộng	201.479.563.064	206.683.362.848

Doanh thu chưa thực hiện của Công ty được phân bổ theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	5.203.799.784	5.203.799.784
Từ năm thứ 2 đến năm thứ năm	20.815.199.136	20.815.199.136
Sau 5 năm	175.460.564.144	180.664.363.928
Cộng	202.780.513.010	206.683.362.848
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	5.203.799.784	5.203.799.784
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	196.275.763.280	201.479.563.064

17. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận trên khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp do có sự khác biệt về thời gian tính khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm



2013 của Bộ Tài chính và thời gian tính khấu hao của Công ty phân bổ theo thời gian cho thuê bất động sản là 48 và 49 năm.

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế TNDN hoãn lại (*)	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	8.601.586.955	7.714.395.035
Cộng	8.601.586.955	7.714.395.035

(*) Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả áp dụng theo Luật thuế số 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013.

Ghi nhận trong năm	887.191.920	887.191.920
--------------------	--------------------	--------------------

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/1/2018	500.000.000.000	44.351.392.969	15.781.128.788	560.132.521.757
Lợi nhuận trong năm	-	-	781.349.689	781.349.689
Phân phối các quỹ	-	-	(50.131.998)	(50.131.998)
Số dư tại 31/12/2018	500.000.000.000	44.351.392.969	16.512.346.479	560.863.739.448
Số dư tại 01/1/2019	500.000.000.000	44.351.392.969	16.512.346.479	560.863.739.448
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	413.347.315	413.347.315
Phân phối các quỹ	-	-	(85.948.466)	(85.948.466)
Chi khác	-	(378.808.897)	-	(378.808.897)
Số dư tại 31/12/2019	500.000.000.000	44.351.392.969	16.839.745.328	560.812.329.400

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ : Các quỹ được trích lập và sử dụng theo điều lệ Công ty và nghị quyết Đại hội cổ đông.

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu Khí	255.000.000.000	255.000.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Việt Anh	65.081.000.000	65.081.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	179.919.000.000	179.919.000.000
Cộng	500.000.000.000	500.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận			
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	500.000.000.000	500.000.000.000	
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-	
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	500.000.000.000	500.000.000.000	
e. Cổ phiếu			
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.000.000	50.000.000	
Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000	
Cổ phiếu ưu đãi			
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)</i>	10.000	10.000	
d. Cổ tức			
Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông(đồng/cổ phiếu)	-	-	
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:			
19. Doanh thu			
	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018	
	đến 31/12/2019	đến 31/12/2018	
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư ,mặt bãi	5.203.799.784	5.203.799.784	
Doanh thu xây lắp, cơ khí	73.833.222.890	44.216.640.350	
Doanh thu cung cấp VTTB, phân bón, khí LPG	91.310.510.100	129.063.419.581	
Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ khác	11.055.640.198	20.398.804.877	
Cộng	<u>181.403.172.972</u>	<u>198.882.664.592</u>	
20. Giá vốn hàng bán			
	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018	
	đến 31/12/2019	đến 31/12/2018	
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	
Giá vốn cho thuê bất động sản đầu tư , mặt bãi	4.735.271.856	4.735.271.856	
Giá vốn xây lắp, cơ khí	72.292.782.990	42.030.522.279	
Giá vốn cung cấp VTTB, phân bón, khí LPG	90.767.829.103	128.334.925.084	
Giá vốn của dịch vụ khác	9.265.866.361	16.186.133.925	
Cộng	<u>177.061.750.310</u>	<u>191.286.853.144</u>	

21.	Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
		đến 31/12/2019	đến 31/12/2018
		VND	VND
	Lãi tiền gửi ngân hàng	24.690.248.386	26.015.714.621
	Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
	Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	3.576.337
	Cộng	<u>24.690.248.386</u>	<u>26.019.290.958</u>
22.	Chi phí tài chính	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
		đến 31/12/2019	đến 31/12/2018
		VND	VND
	Chi phí lãi vay	16.588.068	36.690.411
	Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
	Cộng	<u>16.588.068</u>	<u>36.690.411</u>
23.	Thu nhập khác	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
		đến 31/12/2019	đến 31/12/2018
		VND	VND
	Thanh lý, nhượng bán TS, CCDC	220.909.091	2.727.273
	Thu nhập được bồi thường	1.013.209.530	(78.661.128)
	Thu nhập khác	158.832.636	-
	Cộng	<u>1.392.951.257</u>	<u>(75.933.855)</u>
24.	Chi phí khác	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
		đến 31/12/2019	đến 31/12/2018
		VND	VND
	Chi phí bồi thường, bị phạt	170.553.600	447.735.428
	Chi phí thanh lý, nhượng bán CCDC	-	-
	Chi phí khác	160.721.794	22.502.024
	Cộng	<u>331.275.394</u>	<u>470.237.452</u>
25.	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a.	Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lương nhân viên quản lý	11.506.113.201	12.718.851.026
Chi phí BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	2.466.161.094	2.366.600.055
Chi phí vật liệu văn phòng	958.830.469	1.001.265.780
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	88.978.686	188.784.733
Chi phí khấu hao	3.098.332.031	2.246.729.630
Chi phí thuê và lệ phí	36.082.000	73.666.232
Chi phí dự phòng	1.014.893.904	2.029.787.810
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.468.338.758	3.713.477.735
Chi phí bằng tiền khác	4.644.894.389	3.489.549.059
Cộng	<u>26.282.624.532</u>	<u>27.828.712.060</u>

b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí vật liệu	-	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.493.595.076	2.493.595.092
Cộng	<u>2.493.595.076</u>	<u>2.493.595.092</u>

26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.528.575.090	6.926.384.823
Chi phí nhân công	41.246.521.327	36.064.492.492
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.437.574.537	10.589.541.528
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.299.034.189	39.280.919.774
Chi phí khác	6.105.653.304	5.534.186.709
Cộng	<u>110.617.358.447</u>	<u>98.395.525.326</u>

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận trước thuế	1.300.539.235	2.709.933.536
Điều chỉnh thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng	1.656.351.674	2.824.811.039
Các khoản điều chỉnh giảm	(4.594.792.236)	(4.435.959.600)
Thu nhập chịu thuế	(1.637.901.327)	1.098.784.975
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	219.756.995
Bổ sung chi phí thuế TNDN các năm trước	-	821.634.932
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	1.041.391.927

VII. Các thông tin khác:

1. Thuê hoạt động

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ	2.339.890.245	1.877.942.664

Tại ngày cuối kỳ báo cáo Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không huỷ ngang với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2019	31/12/2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	991.830.000	1.680.450.000
Từ năm thứ 2 đến năm thứ năm	2.372.400.000	2.372.400.000
Sau năm năm	19.522.875.000	20.115.975.000
Cộng	<u>22.887.105.000</u>	<u>24.168.825.000</u>

Khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê phải trả cho việc thuê 0.5ha tại bãi thi công của Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí nhằm phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, theo phụ lục hợp đồng được ký với thời hạn được tính từ ngày 01 tháng 11 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2057.

2. Thông tin về các bên liên quan

a. Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	Chủ sở hữu
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải	Thành viên PTSC
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	Thành viên PTSC
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí PTSC	Thành viên PTSC
Công ty CP Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng CT Biển PTSC	Thành viên PTSC
Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	Thành viên PTSC
Công ty CP chế tạo giàn khoan Dầu khí	Thành viên PTSC

Trong quý, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<u>Cung cấp dịch vụ</u>		
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	237.642.134	1.416.888.296
Tổng công ty PTSC – CN Ban QLDA ĐT Xây Dựng PTSC	857.089.138	3.556.591.268
Công ty TNHH MTV DV Cơ Khí Hàng Hải	55.702.958.977	44.072.770.350
Công ty CP chế tạo giàn khoan Dầu khí	15.861.381.929	13.178.759.818
Công ty CP L/đặt, V/hành& B/dưỡng CT DK Biển PTSC	5.277.928.000	-

Mua dịch vụ

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-	83.980.474
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí PTSC	302.138.950	136.443.900
Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	17.954.545	42.672.728
Công ty TNHH Khách sạn Dầu Khí PTSC	10.981.927	16.461.500
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải	180.298.565	455.492.580
Công ty CP chế tạo giàn khoan Dầu khí	8.237.257.904	3.815.438.000

BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

a. Lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 bộ phận hoạt động - Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí và Bộ phận kinh doanh cụm cảng. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí: Xây dựng công trình theo hợp đồng.

Bộ phận kinh doanh cụm cảng: Cho thuê cơ sở hạ tầng là bất động sản đầu tư.
Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Năm 2019

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31/12/2019	Bộ phận kinh doanh cụm cảng <u>VND</u>	Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí <u>VND</u>	Bộ phận kinh doanh hàng hoá <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
Tài sản bộ phận	286.514.481.527	28.260.087.771	7.647.795.485	322.422.364.783
Tài sản không phân bổ				<u>456.859.444.726</u>
Tổng tài sản				<u>779.281.809.509</u>
Nợ phải trả bộ phận	210.222.868.996	3.232.908.277		213.455.777.273
Nợ phải trả không phân bổ				<u>5.013.702.836</u>
Tổng nợ phải trả				<u>218.469.480.109</u>

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Từ ngày 01/1/2019 đến ngày 31/12/2019	Bộ phận kinh doanh cụm cảng	Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí	Bộ phận kinh doanh hàng hoá	Tổng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	<u>14.438.198.210</u>	<u>93.449.416.442</u>	<u>73.515.558.320</u>	<u>181.403.172.972</u>
Giá vốn	<u>12.240.651.454</u>	<u>91.501.650.315</u>	<u>73.319.448.541</u>	<u>177.061.750.310</u>

Kết quả hoạt động KD

Kết quả kinh doanh bộ phận	2.197.546.756	1.947.766.127	196.109.779	4.341.422.662
Chi phí không phân bổ				(28.776.219.608)
Lỗ từ hoạt động kinh doanh				(24.434.796.946)
Doanh thu hoạt động TC				24.690.248.386
Chi phí tài chính (CL tỷ giá)				(16.588.068)
Lợi nhuận khác				<u>1.061.675.863</u>
Tổng lợi nhuận trước thuế				<u>1.300.539.235</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				<u>(887.191.920)</u>
Lợi nhuận sau thuế				<u>413.347.315</u>

Thông tin khác

Khấu hao				<u>11.437.574.537</u>
----------	--	--	--	-----------------------

Năm 2018

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31/12/2018	Bộ phận kinh doanh cụm cảng	Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí	Bộ phận kinh doanh hàng hoá	Tổng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản bộ phận	300.054.605.634	37.640.399.896	6.894.177.730	344.589.183.260
Tài sản không phân bổ				<u>454.042.216.093</u>
Tổng tài sản				<u>798.631.399.353</u>

Nợ phải trả bộ phận	217.164.622.915	14.133.267.545	231.297.890.460
Nợ phải trả không phân bổ			<u>6.469.769.445</u>
Tổng nợ phải trả			<u>237.767.659.905</u>

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Từ ngày 01/1/2018 đến ngày 31/12/2018	Bộ phận kinh doanh cụm cảng <u>VND</u>	Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí <u>VND</u>	Bộ phận kinh doanh hàng hoá <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	<u>18.978.291.870</u>	<u>67.248.645.391</u>	<u>112.655.727.331</u>	<u>198.882.664.592</u>
Giá vốn	<u>16.463.782.014</u>	<u>62.500.984.533</u>	<u>112.322.086.597</u>	<u>191.286.853.144</u>
Kết quả hoạt động KD				
Kết quả kinh doanh bộ phận	2.514509856	4.747.660.858	333.640.734	7.595.811.448
Chi phí không phân bổ				(30.322.307.152)
Lỗ từ hoạt động kinh doanh				(22.726.495.704)
Doanh thu hoạt động TC				26.019.290.958
Chi phí tài chính				(36.690.411)
Lợi nhuận khác				<u>(546.171.307)</u>
Tổng lợi nhuận trước thuế				<u>2.709.933.536</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(1.041.391.927)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				<u>(887.191.920)</u>
Lợi nhuận sau thuế				<u>781.349.689</u>
Thông tin khác				
Khấu hao				<u>10.589.541.528</u>

b. Khu vực địa lý:

Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ:

Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định trong năm không bao gồm 141.718.977 đồng (năm 2018: 2.766.865.032 đồng), là số tiền dùng để mua sắm và xây dựng tài sản cố định phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán nhưng đã bao gồm 2.766.865.032 đồng là số tiền dùng để mua sắm và xây dựng tài sản cố định chưa được thanh toán năm trước và đã được thanh toán trong năm nay. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm số tiền 6.037.589.038 đồng (kỳ hoạt động năm 2018: 6.968.260.273 đồng), thể hiện khoản thu nhập từ lãi tiền gửi chưa nhận được tại ngày 31/12/2019. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

NGƯỜI LẬP



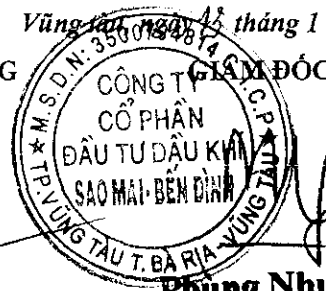
Phạm Thị Hương Giang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Minh Vĩ

Vũng Tàu, ngày 15 tháng 1 năm 2020



Phùng Như Dũng

